

# NGHIÊN CỨU VIỆC SỬ DỤNG CHỈ NGÔN TÌNH THÁI Ở CÁC VĂN BẢN BÁO CHÍ BÌNH LUẬN TRONG SÁCH HỌC TIẾNG PHÁP *LE NOUVEAU TAXI ! 3*

Trương Hoàng Lê\*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế,  
57 Nguyễn Khoa Chiêm, An Cựu, Huế, Việt Nam*

Nhận ngày 12 tháng 4 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 9 tháng 6 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 9 năm 2021

**Tóm tắt:** Văn bản báo chí thường được sử dụng nhiều nhất làm bài đọc khởi đầu cho một bài học (leçon) của sách học tiếng Pháp. Trong văn bản viết, người viết không chỉ chuyển tải thông tin cho người đọc mà còn muốn thể hiện thái độ, cảm xúc của mình về sự việc được thông tin bằng các chỉ ngôn tình thái. Trên thế giới và ở trong nước đã có nhiều nghiên cứu lý thuyết và khảo sát chỉ ngôn tình thái. Bài báo trình bày kết quả khảo sát các loại chỉ ngôn tình thái xuất hiện trong các văn bản báo chí bình luận được sử dụng làm bài đọc khởi đầu ở sách học tiếng Pháp *Le Nouveau Taxi! 3*. Kết quả khảo sát giúp cho sinh viên nắm được cách sử dụng các chỉ ngôn tình thái và nhận thức hơn vai trò của chúng trong việc xác định nghĩa văn bản báo chí tiếng Pháp.

*Từ khóa:* chỉ ngôn tình thái, phương thức tình thái, tình thái, văn bản báo chí bình luận

## 1. Mở đầu

Vào thời Hy Lạp cổ đại, triết gia Aristote đã mô tả ngôn ngữ hùng biện chứa đựng ba yếu tố không thể thiếu và bổ sung cho nhau: nội dung ý nghĩa (logos), thái độ, quan điểm, cảm xúc (bản thể) của chủ ngôn (éthos) và tác động của ngôn ngữ hùng biện đến thái độ, tình cảm đến người tiếp ngôn (pathos) (Adam, 1999). Bally (1965) nhấn mạnh đến yếu tố bản thể của chủ ngôn thông qua khái niệm *tình thái ngôn ngữ* (modus) song hành với khái niệm *thực tại ngôn ngữ* (dictum). Trong ngôn ngữ học hiện đại, nhiều nhà nghiên cứu tiếng Pháp quan tâm đến khía cạnh chủ quan của người phát ngôn như Kerbrat-Orecchioni (1980); Le Querler (1996, 2004); Vion (2004). Gosselin (2015) xác định nghĩa tình thái của các động từ dẫn

(verbe recteur) theo tình huống ngữ cảnh và mối liên hệ giữa nghĩa tình huống của loại động từ này với việc chọn thức động từ (mode verbal) phù hợp của mệnh đề bổ túc (proposition complétive).

Những nghiên cứu về lý thuyết tình thái ngôn ngữ được ứng dụng trong lĩnh vực nghiên cứu các loại diễn ngôn khác nhau. Thật vậy, chúng tôi đã tham khảo một số nghiên cứu ứng dụng lý thuyết tình thái ngôn ngữ trên thế giới. Chẳng hạn, Sionis (2002) tập trung nghiên cứu các phương thức tình thái truyền thống như tình thái nhận thức, đạo nghĩa, khách quan và chủ quan được sử dụng trong các văn bản khoa học bằng tiếng Anh. Pak và Paroubek (2010) xây dựng hệ thống ngữ nghĩa chỉ ngôn tình thái tình cảm tiếng Pháp (chủ yếu là tính từ tình

---

\* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: [thoangle@hueuni.edu.vn](mailto:thoangle@hueuni.edu.vn)

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4673>

cảm) từ các phát ngôn trên mạng xã hội Twitter dựa trên các biểu tượng tình cảm (émoticônes) biểu thị mức độ tích cực hay tiêu cực. Perrin (2012), qua khảo sát chức năng ngữ dụng của các chỉ ngôn tình thái cấp độ từ vựng và các từ nối ở trong các đoạn văn ngắn (2-3 câu) của một số bài báo trên tạp chí Pháp đã cho thấy việc xác định chức năng ngữ dụng các chỉ ngôn cần chú ý đến mạch văn và ngữ cảnh. Nghiên cứu của Jarukan (2014) cho biết cần phải chú ý đến hệ thống các chỉ ngôn tình thái tính từ đảm nhận chức năng đánh giá trong việc tạo ấn tượng lên độc giả của các ấn phẩm quảng bá du lịch về Thái Lan. Vettters và Barbet (2015) đã làm rõ việc xác định tác động hành ngôn trung (forces illocutoires) của động từ tình thái *pouvoir* cần phải tính đến văn cảnh (cotexte) và ngữ cảnh (contexte) cụ thể. Carron (2015) đã nhấn mạnh vai trò của danh từ giữ chức năng phương thức tình thái đánh giá trong các tệp quảng cáo du lịch (brochures) của Bỉ.

Gần đây, Buchart (2020) đã nghiên cứu về vai trò của những cụm từ tình thái biểu thị ý thức trách nhiệm (prise en charge) của nhà văn trong các đoạn văn giải thích, bình luận (gloses métadiscursives) về lập trường, thái độ của nhà văn. Các chỉ ngôn này giúp độc giả nhận ra hình ảnh của nhà văn (image de soi) thông qua tác phẩm. Ngoài ra, Taleb (2020) sử dụng lý thuyết tình thái và công cụ phân tích văn bản tự động để khảo sát tần suất các loại chỉ ngôn tình thái trên bình diện từ vựng, cú pháp và diễn ngôn trong 100 văn bản tư pháp để biểu thị quan điểm của thẩm phán.

Về nghiên cứu tình thái ngôn ngữ trong nước, chúng tôi nhận thấy có một số nhà nghiên cứu quan tâm đến lĩnh vực này. Nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Hiệp (2007) đã trình bày lý thuyết đại cương về các loại tình thái ngôn ngữ. Gần đây, Nguyễn Văn Hiệp (2019) đã bàn luận về yếu tố tình thái ngôn ngữ được sử dụng trong các quán ngữ dạng phủ định có tính đối thoại (dị thanh) trong tiếng Việt theo đường hướng nghiên cứu của

Bakhtine (1978); các câu dị thanh hàm chứa một tiền giả định (présupposition). Nguyễn Ngọc Lưu Ly (2013) đã sử dụng các câu đơn lẻ, không có ngữ cảnh có chứa chỉ ngôn tình thái để so sánh, đối chiếu, chỉ ra những điểm tương đồng và dị biệt về hình thức và chức năng ngữ dụng của các chỉ ngôn tình thái từ vựng, cú pháp và ngữ âm trong tiếng Pháp và tiếng Việt. Sau cùng, tác giả Trương Hoàng Lê (2020) đã nghiên cứu tần suất chỉ ngôn tình thái trên bình diện từ vựng, cú pháp và phong cách học được sử dụng trong 10 văn bản quảng bá du lịch Huế bằng tiếng Pháp trên 10 trang mạng của các công ty lữ hành. Kết quả nghiên cứu này cho biết các chỉ ngôn tình thái từ vựng, đặc biệt là những chỉ ngôn tính từ và danh từ giữ chức năng ngữ dụng của phương thức tình thái đánh giá, nhận xét (modalités appréciatives) có vị trí quan trọng để xác định khuynh hướng lập luận (orientation argumentative) của người viết trong văn bản quảng cáo.

Những nghiên cứu lý thuyết trong và ngoài nước giúp chúng tôi xây dựng hệ thống cơ sở lý luận cho việc phân loại tình thái trên bình diện hình thức, ngữ nghĩa và diễn ngôn cũng như cơ sở phân tích văn bản. Những nghiên cứu ứng dụng trong và ngoài nước trong thời gian gần đây đã cho thấy tình thái ngôn ngữ có vai trò quan trọng đối với xác định và hiểu được tính chủ quan, ý đồ của người phát ngôn thông qua diễn ngôn. Tình thái có nhiều chức năng được biểu hiện trên nhiều bình diện khác nhau như hình thái, từ vựng, cú pháp, diễn ngôn, văn phong và ngữ điệu. Các nghiên cứu của Pak và Paroubek (2010), Jarukan (2014), Carron (2015), Taleb (2020), Trương Hoàng Lê (2020) cho biết từ vựng đặc biệt là tính từ, danh từ thường được sử dụng để tạo ra những hệ thống ngữ nghĩa (isotopies sémantiques) theo thuật ngữ của Greimas (1979) và Kerbrat-Orecchioni (1980) và qua đó tạo nên sự thống nhất nghĩa văn bản (unité sémantique du texte) để biểu thị sự nhận định, đánh giá của chủ ngôn về sự vật, sự việc được diễn tả trong văn bản (référents de discours). Tuy nhiên, ngữ liệu

khảo sát của các nghiên cứu trước đây về các chỉ ngôn tình thái và chức năng văn bản của chúng thường là các câu đơn lẻ hoặc các trích đoạn ngắn (2-3 câu) của văn bản. Một số nghiên cứu gần đây sử dụng văn bản toàn văn làm ngữ liệu khảo sát như Jarukan (2014), Carron (2015), Taleb (2020), Trương Hoàng Lê (2020).

Ngoài ra, trong mảng nghiên cứu ứng dụng lý thuyết tình thái, chúng tôi không tìm thấy những nghiên cứu ở trong và ngoài nước về khảo sát việc sử dụng các loại chỉ ngôn tình thái ở các tài liệu thực (documents authentiques) phục vụ cho giảng dạy tiếng Pháp ở sách học tiếng Pháp. Điều này cho thấy mảng nghiên cứu này chưa được nghiên cứu nhiều.

Vì thế, chúng tôi đã chọn đối tượng nghiên cứu là tần suất xuất hiện và chức năng ngữ dụng các hình thức biểu thị tình thái hay còn được gọi là chỉ ngôn tình thái trong các tài liệu thực (documents authentiques) phục vụ cho việc giảng dạy của sách học tiếng Pháp. Về các tài liệu thực, văn bản báo chí thường được sử dụng nhiều nhất cho các đối tượng học từ trình độ A2 trở lên. Hiện tại ở Khoa tiếng Pháp-tiếng Nga, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, bộ sách học tiếng Pháp *Le Nouveau Taxi!* (LNT) (gồm 3 tập tương ứng ba trình độ khác nhau từ A1 đến B1) đang được sử dụng để giảng dạy các học phần Thực hành tiếng Pháp như là bộ giáo trình chính. Qua khảo sát về các văn bản báo chí đưa được vào *Le Nouveau Taxi!* 3, bài báo thuộc loại báo chí bình luận chiếm đa số trong các chương (unités) của sách. Vì thế, chúng tôi chọn các bài báo loại này làm ngữ liệu khảo sát và đặt ra các câu hỏi nghiên cứu như sau:

i. Trong các văn bản báo chí bình luận ở sách học tiếng Pháp *Le Nouveau Taxi!* 3, tác giả sử dụng các chỉ ngôn tình thái một cách đa dạng? Những loại chỉ ngôn tình thái nào thường được sử dụng? Tại sao?

ii. Các chỉ ngôn tình thái trong các báo chí bình luận được khảo sát biểu thị

những phương thức tình thái nào? Những phương thức tình thái nào thường được sử dụng? Thông qua các phương thức tình thái đó, các chỉ ngôn tình thái có đóng góp gì về mặt ngữ dụng cho việc thể hiện ý đồ tác giả của các bài báo loại này?

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Tình thái (modalité)

Bally (1965) định nghĩa mỗi phát ngôn bao gồm hai thành tố *dictum* và *modus*, trong đó *dictum* là sự tái hiện thực tại bằng các giác quan, trí nhớ hay tưởng tượng hay là nội dung mệnh đề (contenu propositionnel) và *modus* là phản ứng tâm lý của chủ ngôn về thực tại. Theo Le Querler (1996), *dictum* là nội dung ý nghĩa của một thành phần câu thể hiện một thực tại khách quan; *modus* là nội dung thể hiện tính chủ quan, quan điểm, phản ứng, thái độ, cảm xúc của chủ ngôn đối với thực tại khách quan thông qua một thành phần của một câu. Tương tự, Vion (2004) cho rằng *modus* làm liên tưởng đến chủ ngôn, là thái độ, phản ứng của chủ ngôn. Quan điểm của Vion về *modus* tương đồng với khái niệm “trách nhiệm chủ ngôn” (*prise en charge énonciative*) liên quan ba phương diện *quy chiếu*, *phát ngôn* và *dụng ngữ* của phát ngôn theo định nghĩa của Adam (1999). Vì thế, *dictum* có thể được dịch là *thực tại khách quan* và *modus* (hay *modalité* theo thuật ngữ ngôn ngữ học hiện đại) là *tình thái*. Le Querler (2004) và Vion (2004) đưa ra các ví dụ về *thực tại khách quan* và *tình thái* trong ngôn ngữ như sau:

(1) *Il est certain qu'elle partira.*

(2) *Il est certain que le bonheur existe.*

Cụm từ *Il est certain* là tình thái, mệnh đề *elle partira* hay *le bonheur existe* là thực tại khách quan.

(3) *Elle partira sans doute.*

Mệnh đề *elle partira* là thực tại khách quan, cụm từ trạng ngữ *sans doute* là tình thái.

Đối với các câu theo cấu trúc mệnh đề dẫn P (mệnh đề chính) + Que + mệnh đề Q (mệnh đề bổ túc); mệnh đề P là tình thái và Q là thực tại khách quan như:

(4) *Je crois que Pierre viendra demain.*

(5) *Je suis certain que le bonheur existe.*

Mệnh đề *Je crois* và *Je pense* là tình thái; mệnh đề *Pierre viendra demain* và *le bonheur existe* là thực tại khách quan.

### 2.1.1. Phân loại phương thức tình thái

Dựa trên các đối tượng khác nhau của nhận định, thái độ, quan điểm của chủ ngôn, Le Querler (2004) phân loại tình thái thành ba nhóm chính sau:

Nhóm phương thức tình thái biểu thị nhận định, thái độ, quan điểm của chủ ngôn về một thực tại khách quan được gọi là phương thức *tình thái chủ quan* (modalités subjectives) bao gồm *tình thái nhận thức* (modalités épistémiques), *tình thái đánh giá* (modalités appréciatives). Trong nghiên cứu của chúng tôi, chúng tôi đưa thêm phương thức *tình thái đạo nghĩa* (modalités déontiques) được sử dụng trong hệ thống phân loại tình thái của Nguyễn Văn Hiệp (2007) và Büyükgüzel (2011). Nhóm phương thức tình thái biểu thị nhận định, thái độ, quan điểm của chủ ngôn về mối quan hệ giữa một số mệnh đề khác nhau trong một phát ngôn được gọi là *tình thái khách quan* (modalités objectives) hay *tình thái suy diễn* (modalités implicatives). Nhóm phương thức tình thái biểu thị nhận định, thái độ, quan điểm của chủ ngôn về mối quan hệ giữa một chủ thể khác với thực tại khách quan được gọi là nhóm *tình thái liên nhân* (modalités intersubjectives).

#### Tình thái nhận thức

Tình thái nhận thức là tình thái thể hiện nhận định của chủ ngôn về sự chắc chắn, sự cần thiết, khả dĩ xảy ra, sự thật của thực tại khách quan như: ở hai câu (1) và (2) với tình thái là cụm từ *Il est certain que*, câu (3) với tình thái là ngữ trạng từ *sans doute* và

các câu (4) và (5) với tình thái là mệnh đề dẫn *Je crois*, *Je suis certain*. Động từ tình thái *devoir* và *pouvoir* cũng đóng vai trò là tình thái nhận thức:

(6) *Pierre peut/doit venir.*

#### Tình thái đánh giá

Tình thái đánh giá là tình thái thể hiện sự đánh giá, nhận xét, mong muốn của chủ ngôn về nội dung thực tại ngôn ngữ. Theo Kerbrat-Orecchioni (1980, tr. 73-120), sự đánh giá của chủ ngôn được thể hiện trên nhiều phương diện không gian, thời gian, định lượng và định chất:

(7) *Je suis heureux que Pierre vienne.*

(8) *Quel dommage que Pierre vienne.*

(9) *C'est génial que Pierre vienne.*

Tình thái đánh giá không chỉ thể hiện ở cấp độ câu như cách phân chia câu truyền thống, tính chủ quan của chủ thể đối với thực tại ngôn ngữ được thể hiện ở cấp độ từ vựng. Sự đánh giá của chủ ngôn còn được thể hiện bằng việc sử dụng các *từ chủ quan đánh giá phân loại* (termes subjectifs axiologiques) nội tại biểu thị một cách rõ ràng nghĩa tích cực hoặc tiêu cực như các tính từ *bien, bon, heureux, malheureux, mauvais, beau, laid, excellent, utile, inutile, intéressant, ennuyeux*, các động từ *réussir, échouer, bénéficier, subir, avouer, prétendre* hay các *từ chủ quan đánh giá không phân loại* (termes subjectifs non-axiologiques) nội tại không biểu thị một cách rõ ràng nghĩa tích cực hoặc tiêu cực như các tính từ *grand, petit, long, chaud, nombreux*. Molinier và Levrier (2000) nghiên cứu cách sử dụng các trạng từ tận cùng bằng *ment* (adverbes en *ment*) biểu thị tình thái đánh giá như *heureusement / malheureusement / admirablement*.

(10) *C'est un beau paysage.*

(11) *Heureusement Pierre viendra demain.*

Về việc nhận biết nghĩa tích cực và tiêu cực trong đánh giá của chủ ngôn, ngoài những từ biểu thị đặc điểm của đánh giá chủ quan như tính từ *bien, bon, beau, laid*, ngữ

cảnh (contexte) và văn cảnh (cotexte) của văn bản có thể giúp người đọc, người nghe có thể nhận biết đặc điểm đánh giá của chủ ngôn. Trong các trường hợp này, việc xác định nghĩa của tình thái phải cần đến phân tích từ trong văn bản trên các bình diện diễn ngôn, ngữ dụng và văn hóa. Ở đây, chúng tôi đưa một số ví dụ về tình thái đánh giá chất lượng:

(12) *Il est grand mais il est intelligent.* (Kerbrat-Orecchioni, 1980, tr. 93)

Câu (12) có hai mệnh đề có sử dụng tính từ đánh giá *grand* và *intelligent* nối với nhau bằng từ nối *mais* chỉ sự đối lập; tính từ *intelligent* có nghĩa nội tại là tích cực, vì thế tính từ *grand* ở đây biểu thị sự đánh giá tiêu cực với hàm ý *tiên giả định* mang tính xã hội-văn hóa có thể hiểu được giữa người phát ngôn và người tiếp ngôn là “*người có thể hình to lớn thường bị xem là không thông minh*” (Kerbrat-Orecchioni, 1980, tr. 93).

(13) *Le Vietnam est un pays splendide dont la silhouette géographique dessine la forme d'un dragon, symbole de force et de bienfaits en Extrême-Orient.* (Cyberterre, n.d.)

Câu (13) được lấy từ bài quảng bá du lịch về Việt Nam trên trang mạng quảng bá du lịch *routard.com*. Hình ảnh rồng (dragon) mang tính tích cực trong trường hợp này nhờ các văn cảnh của câu với tính từ tình thái tích cực *splendide*, cụm từ bổ ngữ cho danh từ *dragon* (apposition) *symbole de force et de bienfaits en Extrême-Orient*. Ở đây, tác giả bài viết chú thích rõ hàm nghĩa (connotation) trong văn hóa phương Đông của từ *dragon*. Trái lại, hình ảnh *rồng* trong nhận thức của người phương Tây có hàm ý biểu trưng sự tàn phá, cái ác.

### Tình thái đạo nghĩa

Tình thái đạo nghĩa là tình thái thể hiện tính hợp thức, tính trách nhiệm, sự bắt buộc hay tùy ý, sự cấm đoán hay cho phép của thực tại ngôn ngữ dựa trên các quy tắc, chuẩn mực xã hội theo cách nhìn nhận của chủ ngôn. Tình thái này được thể hiện bằng các *chỉ ngôn như động từ tình thái* như

*devoir, pouvoir*, các tính từ như *obligatoire, légitime*, cấu trúc vô nhân xưng như *Il faut, Il est obligatoire/ permis/ admissible/ interdit*.

(14) *Il faut que je finisse le devoir.*

### Tình thái liên nhân

Tình thái liên nhân biểu thị mong muốn, yêu cầu, nhận xét của chủ ngôn đối với chủ thể khác về một thực tại khách quan.

(15) *Tu dois venir.*

(16) *Je souhaite que tu viennes.*

Ở câu (15), chủ ngôn biểu thị sự tương tác với người đối thoại (interlocuteur) bằng cách sử dụng đại từ nhân xưng *Tu* và biểu thị nhận xét về việc đến *venir* của người đó với động từ tình thái đạo nghĩa *devoir* chỉ sự bắt buộc. Tương tự, ở câu (16), chủ ngôn biểu thị mong ước về việc đến *venir* của người đối thoại với động từ đạo nghĩa *souhaiter* và đại từ *Tu*.

### Tình thái suy diễn

Tình thái suy diễn biểu thị đánh giá của chủ ngôn về quan hệ lập luận suy diễn logic giữa hai thực tại khách quan:

(17) *Pour vivre, il faut manger.* (Giới từ giữ chức năng từ nối lập luận chỉ mục đích *pour* chỉ mối quan hệ giữa hai hành động *manger* và *vivre*.)

(18) *Pour avoir de meilleurs résultats, je te conseille de faire beaucoup d'exercices dans ce livre.*

Tương tự, ở câu (17), từ nối chỉ mục đích *pour* chỉ mối quan hệ nhân-quả giữa hai sự việc *avoir de meilleurs résultats* và *faire beaucoup d'exercices dans ce livre*. Trong câu (18), chúng ta nhận thấy xuất hiện tình thái liên nhân và tình thái đạo nghĩa với cấu trúc câu *je te conseille*.

(19) *Elle grossit car elle mange trop.*

Câu (19) có từ nối *car* tạo mối quan hệ nhân-quả của hai thực tại khách quan *Elle grossit* và *elle mange trop*. Từ *trop* được xem là từ tình thái đánh giá về mức độ của hành động *manger*.

Qua nghiên cứu lý thuyết và phân tích tình thái, chúng ta nhận thấy trong một câu có khả năng xuất hiện đồng thời nhiều loại tình thái khác nhau.

### 2.1.2. Phân loại chỉ ngôn tình thái trong tiếng Pháp

Le Querler (2004) nhận định rằng “Chỉ ngôn tình thái trong tiếng Pháp là rất đa dạng và có thể kết hợp với nhau. Chúng có thể là chỉ ngôn phát âm, hình thái, từ vựng và cú pháp” (tr. 652). Ngoài ra, Franckel (1989) và Lamiroy và Charolles (2004) đề cập đến khía cạnh chức năng dụng học và diễn ngôn của các trạng từ, từ nối được sử dụng như là như một loại chỉ ngôn tình thái cấp độ diễn ngôn để biểu thị sự nhận định, đánh giá của người phát ngôn về mối liên hệ liên câu, liên phát ngôn của văn bản. Ở đây, chúng tôi chỉ nêu các loại chỉ ngôn tình thái ở văn bản viết chính ở bình diện từ vựng, cú pháp và diễn ngôn:

#### Chỉ ngôn tình thái ở bình diện từ vựng

Chỉ ngôn tình thái ở bình diện từ vựng gồm các từ thuộc nhiều loại từ khác nhau như danh từ, tính từ, động từ, trạng từ giữ chức năng biểu thị tình thái thuộc nhiều loại khác nhau:

- **Danh từ:** *convivialité, diversité, authenticité, beauté, merveille, paradis, bonheur, malheur*
- **Tính từ:** *beau, laid, calme, bruyant, délicieux, chaleureux, froid, fantastique, incontournable, incroyable*
- **Động từ:** *pouvoir, devoir, admirer, adorer, s'émerveiller, se passionner, s'éloigner, éviter*
- **Trạng từ:** *heureusement, malheureusement, sans doute, certainement*

#### Chỉ ngôn tình thái ở bình diện cú pháp

Chỉ ngôn tình thái ở bình diện cú pháp là những cấu trúc câu như chức năng

tình thái của một phát ngôn như cấu trúc vô nhân xưng (structures impersonnelles), cấu trúc câu ở thể mệnh lệnh (impératif), câu ngữ danh từ (phrases nominales), cấu trúc nhấn mạnh như *C'est... qui/que/ou/dont + proposition*, cấu trúc gérondif, cấu trúc động từ phủ định như *ne... que* (chỉ sự hạn chế, giới hạn), *ne... plus* (chỉ sự chấm dứt sự kéo dài một hành động), *ne... jamais* (chỉ phủ định tuyệt đối) (xem Franckel, 1989).

#### Chỉ ngôn tình thái ở bình diện diễn ngôn

Trong nghiên cứu phân tích diễn ngôn theo đường hướng phát ngôn và dụng học như Anscombe và Ducrot (1983), Franckel (1989), Adam (1999), từ nối lập luận biểu thị hành ngôn trung (actes illocutoires), khuynh hướng lập luận của người phát ngôn như là chỉ ngôn tình thái suy diễn như *cependant, mais, non seulement... mais aussi, encore, presque, seulement, simplement, effectivement, finalement, justement* với các chức năng diễn ngôn khác nhau như:

- **Từ nối biểu thị đối lập/nhượng bộ:** *mais, pourtant, cependant, toutefois, malgré tout, en revanche, au contraire, du moins*
- **Từ nối biểu thị lý giải/giải thích:** *car, parce que, puisque, en effet, de fait, au juste, au vrai*
- **Từ nối biểu thị sự thêm ý:** *or, non seulement... mais encore, en outre, par surcroît, de plus, qui plus est, d'ailleurs, du reste*
- **Từ nối biểu thị kết luận:** *enfin, en résumé, somme toute, finalement, en définitive, pour terminer, en conclusion*

Sự phân loại cũng có tính tương đối vì một số từ nối là đa chức năng như *mais* vừa biểu thị sự đối lập, sự điều chỉnh ý, *tandis que* hay *alors que* vừa biểu thị đối lập và sự đồng thời, *ainsi* biểu thị giải thích và hệ quả, *justement, simplement, seulement* biểu thị khẳng định, giới hạn, đối lập hay

nhượng bộ (xem Charaudeau, 1992). Chức năng cụ thể của các từ nối này chỉ có thể xác định dựa trên “*tác động ngữ cảnh/văn cảnh*” cụ thể (effets contextuels) theo thuật ngữ của Charaudeau (1992).

## 2.2. Hệ thống ngữ nghĩa từ vựng (isotopie sémantique d'ordre lexical)

Khi phân tích văn bản, chúng ta cần phải xét đến tính liên kết văn bản (cohésion textuelle) để đảm bảo tính thống nhất, tính liên tục nội dung của văn bản (continuité référentielle). Về tính liên kết văn bản, yếu tố hệ thống ngữ nghĩa từ vựng (réseau sémantique d'ordre lexical) hay còn được gọi đồng vị (isotopie sémantique) luôn được xem xét và khảo sát để đánh giá độ liên kết văn bản và giúp người tiếp ngôn có thể xác định ý đồ hành ngôn trung (visée illocutoire) hay khuynh hướng lập luận của chủ ngôn.

Jeandillou (1997) định nghĩa “hệ thống ngữ nghĩa (đồng vị) được hiểu là sự lặp lại một số đơn vị nghĩa trong một hay nhiều phát ngôn. Nó có chức năng đảm bảo khả năng hiểu được (intelligibilité) của diễn ngôn.” (tr. 81). Nhà nghiên cứu đưa ra các ví dụ sau:

(20) *Cet enfant s'est endormi en lisant.* (Jeandillou 1997, tr. 81)

Cụm từ *enfant*, *s'est endormi* (s'endormir), *lisant* (lire) tạo thành một isotopie có chung nét nghĩa sinh vật và nhân tính (traits animé et humain).

Đôi khi các nhà văn muốn tạo các câu thiếu tính hệ thống ngữ nghĩa một cách có chủ ý để hiệu ứng nghĩa đặc biệt (effet de sens) như tính hài hước hay tính siêu thực như hai câu sau trong bài thơ của nhà văn Desnos có tựa đề “*un jour qu'il faisait nuit*”:

(21) *Il s'envola au fond de la rivière.*

(22) *La pluie nous sécha.*

(Jeandillou, 1997, tr. 82)

Thông thường, ở câu (21) hai đơn vị ngữ nghĩa *s'envola* (s'envoler) và *au fond de*

*la rivière* không đi cùng với nhau, tương thức với nhau (collocation) để tạo nên một hệ thống ngữ nghĩa (isotopie) vì hai đơn vị ngữ nghĩa này biểu thị hai hướng hành động đối lập nhau *hướng lên trên / hướng xuống dưới*. Tương tự ở câu (22), hai đơn vị ngữ nghĩa *pluie* và *sécha* (sécher) có nét nghĩa đối lập nhau nét nghĩa *ẩm ướt/ khô ráo*, không tương thức với nhau được tạo nên một hệ thống ngữ nghĩa. Nhưng ở hai câu của bài thơ này, các hiện tượng không có tính liên kết ngữ nghĩa lại tạo ra nghĩa siêu thực và hài hước của văn bản.

Rastier (1987) nhận định về vai trò của hệ thống ngữ nghĩa hay đồng vị (isotopie) như sau:

Xét theo quan điểm ngôn ngữ-tín hiệu học, văn bản có thể hiểu được dựa trên yếu tố đồng vị: đọc một văn bản là xác định cho được một hay nhiều đồng vị trong văn bản và theo sát diễn tiến văn bản bằng các đồng vị này. (tr. 106)

Như vậy, theo Rastier (1987), cấu trúc nghĩa của văn bản không chỉ được xây dựng bởi một hệ thống ngữ nghĩa từ vựng, trái lại, nó thường chứa đựng nhiều hệ thống khác nhau (poly-isotopie/hétéro-isotopie). Cùng quan điểm đó, Jeandillou (1997) cho rằng “khái niệm đa hệ thống ngữ nghĩa được sử dụng để diễn giải sự vận hành của liên kết văn bản thường đa chiều chứ không phải đơn thuần là một liên kết tuyến tính và đơn chiều.” (tr. 82)

## 2.3. Văn bản báo chí

Grosse (2001) đã lược sử về sự hình thành và phát triển của báo chí phương Tây. Ở Châu Âu, báo chí ra đời vào thế kỷ thứ 18 với các thể loại bài báo tin vắn (brève), thể loại phóng sự và quảng cáo, bài xã luận (éditorial), bài báo bình luận (commentaire), thư bạn đọc (courrier des lecteurs) bắt đầu

xuất hiện vào thế kỷ 19 và đến thế kỷ 20 xuất hiện các thể loại bài báo khác như phỏng vấn, chuyên trang (chronique). Về phân loại văn bản báo chí, có nhiều cách phân loại khác nhau, chúng tôi nêu ở đây một vài cách phân loại:

Theo phân loại của Martin-Lagardette (1994, tr. 41), các loại văn bản báo chí có thể phân thành hai nhóm loại văn bản chính: *văn bản báo chí thông tin* (articles d'information) và *văn bản báo chí bình luận* (articles de commentaire). Theo phân loại của Charaudeau (1997, tr. 140), có ba loại văn bản báo chí: *văn bản tường thuật sự kiện* (événement rapporté) như bản tin văn, phóng sự; *văn bản báo chí bình luận sự kiện* (événement commenté) như bài xã luận, bài phê bình, bài phân tích; *văn bản báo chí tranh luận sự kiện* như bài phỏng vấn, bài tranh luận.

Khi sắp xếp phân loại văn bản báo chí được sử dụng như tài liệu giảng dạy trong sách học tiếng Pháp *Le Nouveau Taxi! 3*, chúng tôi chọn cách phân loại của Lagardette: bài báo thông tin và bài báo bình luận. Đa số các loại văn bản báo chí trong sách học tiếng Pháp *Le Nouveau Taxi! 3* là trích đoạn dài hay toàn văn bài báo bình luận. Đó là những bài báo ít nhiều trong đó, tác giả không chỉ nêu thông tin sự kiện mà còn giải thích, phân tích, đánh giá sự kiện thông báo.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu chính của đề tài là xác định được đặc điểm tần suất sử dụng các loại chỉ ngôn tình thái khác nhau trong văn bản báo chí bình luận được sử dụng làm bài đọc khởi đầu (document déclencheur) ở các bài học (leçon) của sách học tiếng Pháp *Le Nouveau Taxi! 3* (LNT3). Ngoài ra, trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu này, chúng tôi

cũng muốn có một số nhận định bước đầu về khả năng đảm nhận những phương thức tình thái khác nhau của các chỉ ngôn tình thái khảo sát được và tìm ra nghĩa ngữ dụng của các trường hợp đảm nhận phương thức tình thái của chúng trong việc tạo ý đồ giao tiếp của tác giả bài báo bình luận.

#### 3.2. Ngữ liệu khảo sát

Ngữ liệu khảo sát gồm 10 bài báo bình luận tiêu biểu được sử dụng làm bài đọc khởi đầu cho 10 unités (đơn vị học) của sách LNT3 dành cho người học tiếng Pháp cấp độ B1. Chúng tôi muốn khảo sát 1 bài báo bình luận tiêu biểu cho mỗi unité của sách LNT3 (gồm có tất cả 12 unités). Tuy nhiên, qua khảo sát phân loại các văn bản trong 12 unités, chúng tôi chỉ thấy ở 10 trong 12 unités của sách có 1-2 bài báo bình luận. Chúng tôi thống kê có tất cả 14 bài đọc thuộc loại bài báo bình luận ở 10 unités này (xem Phụ lục 1). Hai unités không có bài báo bình luận là unité 4 và 10. Các bài báo được trích xuất nguyên văn từ nhiều tạp chí in và tạp chí điện tử tiếng Pháp, lượng từ các bài báo dao động giữa 200 từ và gần 400 từ, lượng từ trung bình của mỗi bài báo là 287 từ. Mỗi bài báo đề cập đến một chủ đề khác nhau trong cuộc sống thường ngày.

#### 3.3. Đối tượng nghiên cứu

Chúng tôi nghiên cứu tần suất xuất hiện của các loại chỉ ngôn tình thái khác nhau ở 3 bình diện *từ vựng*, *cú pháp* và *diễn ngôn* của ngữ liệu gồm 10 bài báo bình luận tiêu biểu. Ngoài ra, vì hạn chế thời gian nghiên cứu, chúng tôi chỉ nghiên cứu những phương thức tình thái của 3 nhóm loại chỉ ngôn tình thái (từ vựng, cú pháp và diễn ngôn) có tần suất được sử dụng cao nhất trong 3 văn bản báo chí bình luận tiêu biểu (mỗi văn bản này tiêu biểu cho việc sử dụng nhiều một trong ba loại chỉ ngôn tình thái nêu trên).



**3.4. Công cụ nghiên cứu**

Chúng tôi đã thiết kế bảng khảo sát chỉ ngôn tình thái để thống kê các chỉ ngôn tình thái được sử dụng trong các văn bản báo chí của ngữ liệu (xem Phụ lục 2). Ở bình diện từ vựng, chúng tôi khảo sát các chỉ ngôn tình thái thuộc loại từ ngữ pháp khác nhau: danh từ, tính từ, động từ và đại từ. Ở bình diện cú pháp, chúng tôi giới hạn danh mục các cấu trúc thông dụng được sử dụng nhiều trong giao tiếp: cấu trúc gérondif, cấu trúc vô nhân xưng, câu hoặc ngữ danh từ hoá, cấu trúc nhấn mạnh, phủ định, mệnh lệnh và so sánh. Ở bình diện diễn ngôn, danh mục các loại chỉ ngôn tình thái cấp độ diễn ngôn gồm các từ nối hay từ lập luận biểu thị các chức năng dụng ngữ thông dụng như chỉ ngôn biểu thị quan hệ đối lập, nhượng bộ, nguyên nhân, hệ

**Bảng 1**

*Thống kê chung chỉ ngôn tình thái*

Văn bản (1)	Chỉ ngôn Từ vựng (2)		Chỉ ngôn Cú pháp (3)		Chỉ ngôn Diễn ngôn (4)		Số chỉ ngôn tình thái (5)	Số từ (6)	% chỉ ngôn tình thái/số từ (7)
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%			
<b>Tổng cộng</b>	255	72.1	55	15.5	44	12.4	354	2875	12.3
<b>Trung bình</b>	25.5		5.5		4.4		35.4	287.5	

Bảng 1 trình bày các số liệu thống kê các kết quả tổng quan của việc khảo sát văn bản. Các bài báo được khảo sát là những bài viết nguyên văn lấy từ các báo chí tiếng Pháp có độ dài trung bình là 287.5 từ, phù hợp với bài đọc ở trình độ B1. Về số lượng trường hợp sử dụng chỉ ngôn tình thái trong phạm vi bảng khảo sát, chúng tôi thống kê có 354 trường hợp trong 10 bài báo, trung bình có 35.4 chỉ ngôn trên một bài báo, chiếm 12.3% trên tổng số từ của một bài báo. Như vậy, có thể thấy hầu như mỗi câu của văn bản báo

quả, nhấn mạnh, điều chỉnh, kết luận.

**3.5. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng**

Phương pháp nghiên cứu chính trong nghiên cứu này là phương pháp định lượng và định tính để xác định tần suất sử dụng các chỉ ngôn và phương thức tình thái được thể hiện thông qua các chỉ ngôn đó trong văn bản báo chí. Ngoài ra, chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp như là các phương pháp hỗ trợ.

**4. Kết quả**

**4.1. Kết quả chung của khảo sát**

**4.1.1. Tần suất sử dụng các nhóm chỉ ngôn tình thái**

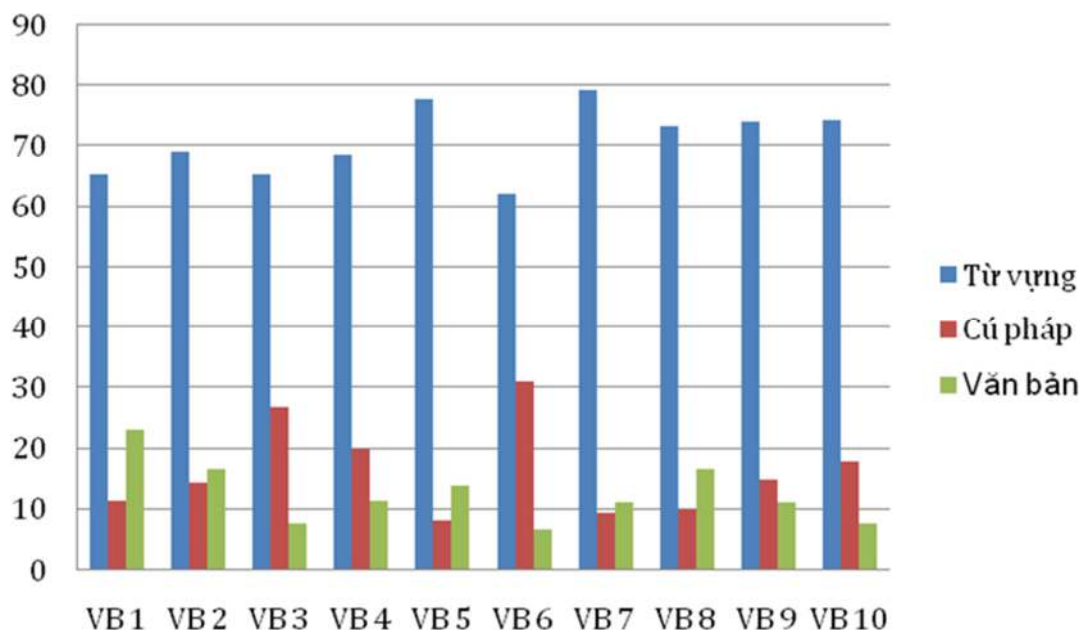
chỉ đều có xuất hiện 1 chỉ ngôn tình thái.

Về phân bố các loại chỉ ngôn tình thái trên ba bình diện của văn bản, theo Bảng 1, chúng tôi thống kê có 255 chỉ ngôn từ vựng, chiếm gần 3/4 tổng số chỉ ngôn tình thái của 10 bài báo (72.1%). Số chỉ ngôn cú pháp và diễn ngôn chiếm tỷ lệ tương đương nhau trên 10% số chỉ ngôn khảo sát được của mỗi văn bản báo chí được khảo sát.

**4.1.2. So sánh tần suất sử dụng các nhóm loại chỉ ngôn tình thái**

**Biểu đồ 1**

*So sánh tần suất sử dụng các nhóm chỉ ngôn tình thái*



Biểu đồ 1 về thống kê chi tiết các chỉ ngôn tình thái cho thấy trong mỗi bài báo khảo sát đều xuất hiện ba loại chỉ ngôn tình thái trên ba bình diện văn bản. Nhìn chung, trong các văn bản báo chí được khảo sát, tỷ lệ sử dụng các nhóm chỉ ngôn từ vựng, cú pháp và diễn ngôn khá đồng đều. Đáng chú ý, về nhóm chỉ ngôn từ vựng, văn bản 7 có đến 50 chỉ ngôn trên tổng số 63 chỉ ngôn, có tỷ lệ sử dụng loại chỉ ngôn này cao nhất, chiếm gần 4/5 (79.3%). Đối với nhóm chỉ ngôn cú pháp, ở văn bản 6 có tỷ lệ chỉ ngôn cú pháp cao nhất trong 10 văn bản khảo sát, có 9 trường hợp sử dụng cấu trúc đặc biệt để biểu thị tình thái, chiếm 1/3 số chỉ ngôn (31%). Đối với nhóm chỉ ngôn diễn ngôn, văn bản 1 có tỷ lệ sử dụng chỉ ngôn diễn ngôn cao nhất với 8 trường hợp, chiếm 23.2%.

Khi đối chiếu với nội dung ngữ pháp của 3 leçon (bài học) giới thiệu 3 văn bản có tần suất sử dụng từ vựng, cú pháp và diễn ngôn cao nhất, chúng tôi nhận thấy đặc điểm tần suất sử dụng một loại chỉ ngôn tình thái cao nhất trong 3 văn bản này hầu như không liên quan nhiều với nội dung ngữ pháp trọng tâm của leçon liên quan. Xem phụ lục 1,

chúng ta thấy văn bản 7 (có tỷ lệ chỉ ngôn tính thái từ vựng cao nhất) nằm ở leçon 31 trong khi nội dung ngữ pháp trọng tâm của leçon này là danh từ hóa động từ trong ngữ hoặc câu danh từ, liên quan đến loại chỉ ngôn tình thái cú pháp. Tương tự, văn bản 6 (có tỷ lệ chỉ ngôn tính thái cú pháp cao nhất) nằm ở leçon 26 trong khi điểm ngữ pháp chính cần học của leçon này là thể subjontif (thể chủ quan) của động từ và các động từ dẫn biểu thị tình thái (verbes recteurs de modalité). Văn bản 1 sử dụng nhiều từ nối (tình thái diễn ngôn) có liên quan một ít đến điểm ngữ pháp chính của leçon 2 của văn bản này (từ nối biểu thị lí do, nguyên nhân). Việc đối chiếu kết quả khảo sát này với nội dung dạy-học ngữ pháp ở mỗi bài học của sách LNT3 cho thấy hình như không có mối liên hệ chặt chẽ nào giữa đặc điểm nổi bật về phương diện tình thái của văn bản và nội dung ngữ pháp trọng tâm của từng leçon trong sách học này.

**4.1.3. So sánh tần suất sử dụng các loại chỉ ngôn tình thái từ vựng**

Nhóm chỉ ngôn tình thái từ vựng chiếm đa số trong số các nhóm loại chỉ ngôn

tình thái như nêu ở mục 4.1.2. Ở đây, chúng tôi muốn trình bày kết quả thống kê tần suất các loại chỉ ngôn thuộc nhóm chỉ ngôn tình

thái từ vựng: đó là danh từ, tính từ, động từ, trạng từ và đại từ giữ chức năng chỉ ngôn tình thái.

**Bảng 2**

*Tần suất sử dụng các loại chỉ ngôn tình thái từ vựng trong 10 văn bản*

Số chỉ ngôn tình thái	Danh từ	Tính từ	Động từ	Trạng từ	Đại từ	Tổng chỉ ngôn tình thái từ vựng của tất cả các loại
Tổng cộng (số trường hợp)	25	90	72	60	8	255
Tỷ lệ % (tổng mỗi loại / tổng chỉ ngôn tình thái từ vựng của tất cả các loại)	9.8	35.3	28.3	23.5	3.1	

Thống kê kết quả khảo sát các loại chỉ ngôn tình thái, các chỉ ngôn tình thái tính từ, động từ và trạng từ chiếm đa số (87%) trong 255 trường hợp chỉ ngôn tình thái từ vựng ở 10 văn bản báo chí bình luận. Tính từ cũng được sử dụng nhiều nhất trong loại văn bản này với chức năng tình thái, hơn 1/3 số chỉ ngôn tình thái (35.3%), động từ giữ chức năng tình thái nhiều thứ hai, chiếm gần 1/3 (28.3%). Trạng từ cũng xuất hiện nhiều thứ ba, gần 1/4 (23.5%). Danh từ và đại từ ít được sử dụng trong loại văn bản này.

khảo sát các phương thức tình thái của 3 nhóm chỉ ngôn tình thái khác nhau có tỷ lệ sử dụng cao nhất ở 3 văn bản 7, 6, 1. (xem Phụ lục 3)

**4.2. Khảo sát việc sử dụng các phương thức tình thái trong 3 văn bản báo chí (văn bản 7, 6, 1)**

**4.2.1. Phương thức tình thái của nhóm chỉ ngôn tình thái từ vựng ở văn bản 7**

Chúng tôi trình bày dưới đây kết quả

Theo kết quả khảo sát chỉ ngôn tình thái, văn bản 7 ở lesson 31 có tỷ lệ sử dụng nhóm chỉ ngôn tình thái từ vựng cao nhất (79.3%). Theo Bảng 3 dưới đây, chỉ ngôn tình thái tính từ và động từ chiếm 2/3 (31/50), trạng từ có tỷ lệ sử dụng cao thứ ba (26%) trong số 50 các chỉ ngôn tình thái từ vựng thống kê được ở văn bản 7.

**Bảng 3**

*Danh mục thống kê chỉ ngôn tình thái từ vựng ở văn bản 7*

Chỉ ngôn từ vựng	Văn bản báo chí 7, Lesson 31, (Không tên) Chủ đề <i>Les achats</i> , tr. 92-93	Tổng cộng (50)
1 Danh từ	<i>ruée, vague (de clients), temple (de consommation)</i>	3
2 Tính từ	<i>emprunté (station), grand, majoritaire, chargé, célèbre, déçu, accro, joli, bondé, plébiscité, cher, bas, fort, intéressant, nouveau, avantageux</i>	16
3 Động từ	<i>afficher, faire de l'oeil, se presser, se ruer, se décourager, aimer, profiter (2 lần), avaler, épuiser, falloir, valoir, sembler, fourmiller,</i>	15
4 Trạng từ	<i>très (2 lần), largement, déjà (2 lần), encore (2 lần), tôt, plus, patiemment, assez, mieux, moins</i>	13

**Tình thái đánh giá:** *ruée, vague (de clients), temple (de consommation), emprunté, grand, majoritaire, chargé, célèbre, déçu, accro, joli, bondé, plébiscité, cher, bas, fort, intéressant, nouveau, avantageux, afficher, faire de l'oeil, se presser, se ruer, se décourager, aimer, profiter (2 lần), avaler, épuiser, valoir, fourmiller, certains, la plupart, beaucoup, très (2 lần), largement, déjà (2 lần), encore (2 lần), tôt, plus, patiemment, assez, mieux, moins (48 trường hợp)*

**Tình thái nhận thức:** *sembler (1 trường hợp)*

**Tình thái đạo nghĩa:** *falloir (1 trường hợp)*

Theo Bảng 3, trong tổng số 50 chỉ ngôn từ vựng có đến 48 chỉ ngôn (chiếm 96%) giữ chức năng của phương thức tình thái đánh giá. Tất cả chỉ ngôn danh từ, tính từ, đại từ trong văn bản này đảm nhận chức năng của phương thức tình thái đánh giá. Chỉ có 2 trong 50 chỉ ngôn từ vựng (4%) đảm nhận phương thức tình thái khác: động từ *sembler* đảm nhận chức năng phương thức tình thái nhận thức và động từ *falloir* đảm nhận chức năng phương thức tình thái đạo nghĩa.

Trong số các chỉ ngôn tình thái đánh giá, các chỉ ngôn đều chỉ *khuyh hướng lập luận* tích cực của tác giả bài báo về tình hình mua sắm ở Paris như *ruée, vague (de clients), temple (de consommation), chargé, célèbre, bondé, plébiscité, afficher, faire de l'oeil, se presser*. Thực vậy, về mặt ngữ nghĩa và ngữ dụng, tác giả bài báo sử dụng các loại từ khác nhau thuộc nhiều hệ thống ngữ nghĩa từ vựng (isotopies/ réseaux sémantiques d'ordre lexical) khác nhau để miêu tả, nhận xét cơn sốt mua hàng của người dân Paris và du khách đến Paris. Từ danh mục các loại chỉ ngôn tình thái từ vựng, chúng tôi nhận thấy văn bản 7 xây dựng một hệ thống ngữ nghĩa chính (cơn sốt mua sắm)

và một vài hệ thống ngữ nghĩa từ vựng khác xoay quanh hỗ trợ cho hệ thống ngữ nghĩa từ vựng chính:

- Hệ thống ngữ nghĩa biểu thị sự hồ hởi của mua sắm (la folie des achats): *ruée, vague, temple (de consommation), accro, plébiscité, se presser, se ruer, aimer, profiter (2 lần), avaler, patiemment, intéressant, déjà (2 lần), encore (2 lần), tôt*
- Hệ thống ngữ nghĩa biểu thị lượng khách hàng: *ruée, vague, empruntée majoritaire, beaucoup, fourmiller*
- Hệ thống ngữ nghĩa biểu thị lượng mua sắm: *chargé, (de paquets), la plupart (qui semblent avoir trouvé leur compte)*
- Hệ thống ngữ nghĩa biểu thị sự thất vọng, sự tiêu hao, sự nặng nhọc: *déçu, se décourager, épuiser, chargé*
- Hệ thống ngữ nghĩa biểu thị cường độ, tính chất sự việc, sự vật: *assez, mieux, moins, bas, plus, déjà (2 lần), encore (2 lần), tôt, très (2 lần)*

Các chỉ ngôn tình thái từ vựng thuộc những hệ thống ngữ nghĩa khác nhau có thể xuất hiện trong cùng 1 câu như:

(23) *Les clients- les clientes car les femmes sont **largement majoritaires**- se pressent dans les grands magasins..*

(24) *Malgré l'heure matinale, **certain** ressortent **déjà** les bras **chargés** de paquets.*

(25) *Certains **se sont découragés** en voyant le monde devant les enseignes de luxe. Ils reviendront quand ce sera **moins la ruée**.*

Về phân loại nghĩa đánh giá, hầu hết các chỉ ngôn tình thái từ vựng được khảo sát mang nghĩa đánh giá tích cực rõ rệt, không cần đến yếu tố ngữ cảnh (termes axiologiques positifs). Tuy nhiên, các chỉ ngôn từ vựng *déçu, se décourager, épuiser, chargé* được xếp vào hệ thống từ vựng biểu

thị nghĩa tiêu cực (termes axiologiques négatifs) nhưng khi xét nghĩa trong ngữ cảnh các chỉ ngôn này được sử dụng với nghĩa tích cực như ở trường hợp của câu (24) và câu (25).

Hai phương thức tình thái khác (nhận thức và đạo nghĩa) do 2 động từ đảm nhận được sử dụng để bổ trợ thêm về mặt ngữ dụng cho các chỉ ngôn tình thái từ vựng đảm nhận chức năng phương thức tình thái đánh giá trong văn bản này:

(26) *Mais la plupart **semblent** avoir trouvé leur compte et profité de motivations très avantageuses pour un premier jour de solde.*

Trong câu (26), chỉ ngôn tình thái động từ *sembler* giữ chức năng biểu thị tính khả dĩ xảy ra của sự việc (phương thức tình thái nhận thức) trong một câu có 4 chỉ ngôn tình thái từ vựng biểu thị phương thức tình thái đánh giá sự việc *la plupart, profité, très, avantageuses*. Ngoài ra, trong văn bản này từ nối *mais* biểu thị sự nhượng bộ và giữ vai trò chỉ ngôn tình thái diễn ngôn đảm nhận chức năng phương thức tình thái suy diễn. Tất cả chỉ ngôn này tạo sự liên kết, thống nhất ngữ nghĩa để biểu thị sự đánh giá của

**Bảng 4**

*Danh mục thống kê chỉ ngôn tình thái cú pháp ở văn bản 6*

Chỉ ngôn cú pháp	Văn bản báo chí 6, Leçon 26, <i>Télétravail</i> , tr. 80	Tổng cộng 9 trường hợp
1 <b>Gérondif</b>	<b>En permettant</b> au télétravailleur de mieux équilibrer vie de famille et vie professionnelle..... <b>En évitant</b> les trajets quotidiens domicile-travail.	2
2 <b>Cấu trúc vô nhân xưng</b>	<b>Il faut absolument que</b> je concilie mon travail de traductrice et ma vie familiale.	1
3 <b>Cấu trúc nhấn mạnh</b>	Không	0
4 <b>Câu danh từ hóa</b>	Au Japon: <b>la baisse d'impôt</b> pour les entreprises qui télé travaillent	1
5 <b>Mệnh lệnh cách</b>	Không	0
6 <b>Câu phủ định</b>	Je <b>ne suis pas</b> sûr ..... <b>ne plus passer</b> des heures	2
7 <b>Cấu trúc so sánh</b>	...la <b>plus heureuse</b> des femmes ...plus de travail qu'avant ....de plus en plus stressé	3

tác giả về độ hài lòng tương đối của khách hàng đi mua sắm.

**4.2.2. Phương thức tình thái của nhóm chỉ ngôn tình thái cú pháp ở văn bản 6**

Theo kết quả khảo sát chỉ ngôn tình thái, văn bản 6 ở leçon 26 có tỷ lệ sử dụng nhóm chỉ ngôn tình thái cú pháp cao nhất (31%) (xem Phụ lục 4). Bảng 4 dưới đây cho thấy trong số 7 loại cấu trúc giữ chức năng chỉ ngôn tình thái được khảo sát có 5 loại cấu trúc được sử dụng trong văn bản báo chí 6. Các chỉ ngôn cú pháp ở văn bản 6 có thể biểu thị 4 phương thức tình thái khác nhau, nhiều nhất là phương thức tình thái đánh giá (4 trường hợp). Cùng với 19 chỉ ngôn tình thái từ vựng và 2 chỉ ngôn tình thái diễn ngôn, các chỉ ngôn cú pháp trong văn bản 6 được sử dụng để tác giả và 2 nhân chứng (Céline và Bayonne) biểu thị thái độ, quan điểm của mình về hình thức làm việc từ xa.

**Tình thái đánh giá:** *la baisse d'impôt pour..., la plus heureuse des femmes, plus de travail qu'avant, de plus en plus stressé* (4 trường hợp)

**Tình thái nhận thức:** *Je ne suis pas sûr que ce choix soit le bon.* (1 trường hợp)

**Tình thái đạo nghĩa:** *Il faut absolument que je concilie mon travail de traductrice et ma vie familiale.* (1 trường hợp)

**Tình thái suy diễn:** *En permettant au télétravailleur de mieux équilibrer vie de*  
**Bảng 5**

*Danh mục thống kê chỉ ngôn tình thái diễn ngôn ở văn bản 1*

	Chỉ ngôn tình thái diễn ngôn	Văn bản báo chí 1, Leçon 2, Colocation Ils ont choisi de partager leur “chez-soi”, tr. 12	Tổng cộng 7 trường hợp
1	<b>Đổi lập</b>	Không	<b>0</b>
2	<b>Nhượng bộ</b>	Không	<b>0</b>
3	<b>Nguyên nhân</b>	pour (le même prix)	<b>1</b>
4	<b>Hệ quả</b>	donc	<b>1</b>
5	<b>Nhấn mạnh</b>	surtout	<b>1</b>
6	<b>Mục đích</b>	pour (un long voyage)	<b>1</b>
7	<b>Điều chỉnh</b>	mais (2 trường hợp), plutôt	<b>3</b>
8	<b>Kết luận, kết thúc</b>	Không	<b>0</b>

Theo Bảng 5, văn bản báo chí 1 có 7 trường hợp sử dụng chỉ ngôn tình thái diễn ngôn; trong đó chỉ ngôn biểu thị ý đồ nhấn mạnh và điều chỉnh của tác giả được sử dụng hơn một trường hợp với mục đích chỉ rõ lý do chọn hình thức thuê chung nơi ở (colocation). Với chức năng đặc thù, tất cả các chỉ ngôn tình thái diễn ngôn giữ chức năng phương thức tình thái suy diễn. Các chỉ ngôn tình thái diễn ngôn thường xuất hiện cùng với các loại chỉ ngôn khác, đặc biệt là chỉ ngôn tình thái từ vựng (17 trường hợp) để biểu thị nhận xét, lý giải của tác giả về hình thức phổ biến thuê chung nơi ở (colocation) của giới trẻ như ở ví dụ dưới đây: (27) ... *parmi les motivations matérielles, il y a le prix exorbitant des loyers, mais surtout (ce qui est lié) le problème de*

*famille et vie professionnelle, tout en évitant les trajets quotidiens domicile-travail...* (2 trường hợp)

### 4.2.3. Phương thức tình thái của nhóm chỉ ngôn tình thái diễn ngôn ở văn bản 1

Theo kết quả khảo sát chỉ ngôn tình thái, văn bản 1 ở leçon 2 có tỷ lệ sử dụng nhóm chỉ ngôn tình thái diễn ngôn cao nhất (23.2%). (xem Phụ lục 5)

*l'espace.*

Trong câu (27), từ nổi *mais* và *surtout* hỗ trợ chỉ ngôn tình thái danh từ *le problème (de l'espace)* và chỉ ngôn tình thái tính từ (*prix exorbitant*) để lý giải việc giới trẻ thích chọn hình thức thuê chung nơi ở.

## 5. Thảo luận và kiến nghị

### 5.1. Thảo luận

Kết quả khảo sát các chỉ ngôn tình thái ở 10 văn bản báo chí ở sách học tiếng Pháp LNT3 cho thấy tầm quan trọng và sự đa dạng của việc sử dụng các chỉ ngôn tình thái ở loại văn bản báo chí bình luận. Theo kết quả khảo sát, trung bình có ít nhất một chỉ ngôn tình thái xuất hiện trong mỗi câu/phát ngôn của mỗi bài báo được khảo

sát. Điều này chứng tỏ rằng yếu tố tình thái là thành phần không thể thiếu ở mỗi câu/phát ngôn, đặc biệt đối với các câu/phát ngôn ở các bài báo bình luận có thông tin phân tích, giải thích, đánh giá. Trong ba nhóm chỉ ngôn tình thái thuộc ba bình diện văn bản *từ vựng*, *cú pháp* và *diễn ngôn*, nhóm chỉ ngôn tình thái từ vựng chiếm đa số (72.1%), giữ vai trò chủ đạo trong việc biểu thị thái độ, đánh giá, nhận xét, lập trường (tình thái) về hiện tượng, sự kiện được trình bày trong các bài báo bình luận (thực tại khách quan).

Ở mỗi nhóm chỉ ngôn tình thái, tác giả các bài báo sử dụng nhiều loại chỉ ngôn khác nhau như ở nhóm chỉ ngôn từ vựng có 5 loại chỉ ngôn, ở nhóm chỉ ngôn cú pháp chúng tôi khảo sát có 6/7 loại trong mẫu khảo sát (không thấy có sử dụng cấu trúc mệnh lệnh) và 8 loại chỉ ngôn diễn ngôn trong 10 văn bản khảo sát. Ở nhóm chỉ ngôn tình thái từ vựng (255 chỉ ngôn), trong 10 văn bản, chỉ ngôn tính từ (90 chỉ ngôn), động từ (72 chỉ ngôn) và trạng từ (60 chỉ ngôn) chiếm đa số, giữ vai trò quan trọng nhất trong việc thể hiện các nội dung tình thái của văn bản báo chí bình luận. Khác với Jarukan (2014), Carron (2015) và Trương Hoàng Lê (2020), các nghiên cứu này tập trung khảo sát các loại văn bản miêu tả với mục đích quảng cáo và cho thấy tính từ và danh từ được sử dụng nhiều trong các loại văn bản đó với chức năng chỉ ngôn tình thái; kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy không chỉ có tính từ mà động từ và trạng từ cũng được sử dụng nhiều ở loại văn bản báo chí bình luận. Động từ có vai trò không kém tính từ và trạng từ được sử dụng như là công cụ ngôn ngữ có khả năng biểu thị hành động, tính chất hành động vừa biểu thị nhận định của chủ ngôn về các sự vật, sự việc chịu tác động của hành động (victime de l'action).

Qua khảo sát chỉ ngôn tình thái từ vựng một văn bản tiêu biểu (văn bản 7), chúng tôi nhận định ban đầu rằng các loại chỉ ngôn tình thái từ vựng ở văn bản báo chí bình luận có thể đảm nhận nhiều phương thức tình thái khác nhau, đặc biệt thường đảm nhận

phương thức tình thái đánh giá. Thông qua các phương thức tình thái (nhận thức, đánh giá, đạo nghĩa) mà chúng có thể đảm nhận, nhóm loại chỉ ngôn tình thái từ vựng có thể giúp tác giả bài báo xây dựng một vài hệ thống ngữ nghĩa (isotopies/réseaux sémantiques) có chức năng biểu thị sự đánh giá, phân tích, khuynh hướng lập luận của tác giả về sự kiện trong bài báo bình luận của mình. Tuy vậy, do thời gian có hạn, chúng tôi chỉ mới khảo sát loại chỉ ngôn này ở một văn bản báo chí tiêu biểu, chúng tôi chưa thể xác định chính xác tỷ lệ trung bình các chỉ ngôn tình thái từ vựng giữ chức năng phương thức tình thái đánh giá ở loại bài báo bình luận. Kết quả khảo sát cho biết gần 3/4 chỉ ngôn tình thái ở mỗi văn bản được khảo sát là chỉ ngôn tình thái từ vựng, đặc biệt là tính từ, động từ và trạng từ. Do đó, dựa trên kết quả nghiên cứu của Jarukan (2014), Carron (2015), Trương Hoàng Lê (2020) và kết quả khảo sát phương thức tình thái của chỉ ngôn tình thái từ vựng ở văn bản 7, chúng tôi dự đoán rằng phần lớn các chỉ ngôn tình thái từ vựng ở mỗi văn bản báo chí bình luận đảm nhận phương thức tình thái đánh giá.

Qua khảo sát chỉ ngôn tình thái cú pháp ở một văn bản tiêu biểu (văn bản 6), chúng tôi có nhận định sơ bộ rằng các chỉ ngôn cú pháp, tuy không thường xuyên sử dụng như chỉ ngôn tình thái từ vựng, có một vai trò nhất định trong loại văn bản này. Khảo sát ở văn bản 6 cho thấy chúng có thể đảm nhận 4 phương thức tình thái (nhận thức, đánh giá, đạo nghĩa và suy diễn), nên có thể hỗ trợ cho các chỉ ngôn tình thái ở bình diện khác trong văn bản để biểu đạt quan điểm, thái độ và ý đồ của tác giả bài báo bình luận.

Việc khảo sát, phân loại chỉ ngôn tình thái ở 10 bài báo bình luận và khảo sát phương thức tình thái của 3 nhóm loại chỉ ngôn tình thái ở 3 văn bản tiêu biểu cho thấy phần nào chỉ ngôn tình thái ở loại văn bản này có tần suất xuất hiện khá cao (trung bình có 35.4 chỉ ngôn tình thái trong một bài báo, chiếm 12.3% trên tổng số từ của một bài

báo). Chỉ ngôn tình thái đóng góp đáng kể trong việc xây dựng các hệ thống ngữ nghĩa của văn bản cũng như tính cố kết, liên kết, mạch lạc về ngữ nghĩa và ngữ dụng đặc thù của văn bản báo chí bình luận. Tuy vậy, chúng tôi chưa có đủ thời gian để khảo sát hết các trường hợp đảm nhận phương thức tình thái của tất cả chỉ ngôn tình thái khảo sát được trong 10 văn bản. Vì thế, các nhận định của chúng tôi về việc đảm nhận phương thức tình thái của các chỉ ngôn tình thái ở loại văn bản này vẫn còn hạn chế.

## 5.2. Kiến nghị

Qua nghiên cứu, khảo sát chỉ ngôn tình thái văn bản báo chí trong sách *Le Nouveau Taxi! 3*, chúng tôi có một số kiến nghị sư phạm cho việc dạy/học đọc hiểu loại văn bản báo chí bình luận nói riêng và đọc hiểu nói chung. Ngoài ra, chúng tôi cũng muốn đóng góp một số gợi ý sư phạm về việc biết khai thác chỉ ngôn tình thái trong khi dạy học các kỹ năng thực hành tiếng khác.

### 5.2.1. Đối với người dạy

Văn báo báo chí bình luận tiếng Pháp là một trong những loại văn bản quan trọng trong nội dung dạy-học và nội dung đánh giá năng lực tiếng Pháp trình độ B1 trở lên. Kết quả nghiên cứu này cho thấy giảng viên cần đặc biệt chú ý đến các chỉ ngôn tình thái từ vựng, đặc biệt là tính từ, động từ và trạng từ cũng như ngữ nghĩa và ngữ dụng của chúng trong văn bản để nắm rõ thái độ, lập trường, thông điệp của tác giả bài báo. Giảng viên có thể dựa vào khung khảo sát chỉ ngôn tình thái của chúng tôi để khảo sát, phân tích văn bản báo chí bình luận làm tài liệu giảng dạy. Qua khảo sát văn bản, giáo viên sẽ biết được các hệ thống ngữ nghĩa từ vựng và đặc điểm sử dụng chỉ ngôn tình thái trong văn bản cần dạy. Việc khảo sát, phân tích văn bản bài báo sẽ giúp giảng viên phát hiện những chỉ ngôn tình thái quan trọng mà sinh viên cần nắm để hiểu rõ hơn nghĩa của toàn văn bài báo.

Người dạy tiếng Pháp cần chú ý đến chức năng ngữ nghĩa và dụng ngữ của các

loại chỉ ngôn tình thái thông qua các phương thức tình thái mà chúng đảm nhận trong các loại văn bản khác nhau để chú ý đến nhiệm vụ giúp sinh viên nắm vững hình thức, mục đích sử dụng loại chỉ ngôn này khi thực hành giao tiếp. Các chỉ ngôn tình thái xuất hiện ở các tài liệu thực trong các sách học tiếng Pháp không phải là những kiến thức ngôn ngữ xa lạ mà chúng nằm trong vốn ngữ pháp và vốn từ vựng của từng cấp độ ngôn ngữ theo Khung tham chiếu năng lực ngôn ngữ Châu Âu (CERL, 2001). Tuy nhiên, giảng viên cần giúp sinh viên biết hệ thống hoá kiến thức ngữ pháp và từ vựng có chức năng biểu thị tình thái theo hình thức, ngữ nghĩa và ngữ dụng, biết huy động và tích hợp những kiến thức đã học (pré-acquis) ở nhiều bài học khác nhau về yếu tố tình thái để có thể xử lý văn bản, diễn đạt, hiểu được nội dung văn bản, ý đồ của chủ ngôn.

Đặc biệt ở các giờ dạy đọc hiểu, nghe hiểu đối với sinh viên học tiếng Pháp ở trình độ B1 trở lên, giáo viên tiếng Pháp cần tạo nhiều hoạt động, bài tập phân tích văn bản để giúp sinh viên ý thức vai trò của chỉ ngôn tình thái trong giao tiếp ngôn ngữ nói chung và tiếng Pháp nói riêng thông qua hướng dẫn sinh viên đọc hiểu/nghe hiểu và phân tích cách sử dụng các chỉ ngôn và phương thức tình thái trong văn bản. Thực tế, trong các bài học đọc hiểu cũng như bài học nghe hiểu, ở các sách học tiếng Pháp, chúng tôi nhận thấy các câu hỏi đọc hiểu hay nghe hiểu thiếu các hướng dẫn cách tìm, cách khai thác các dấu chỉ văn bản nói chung và đặc biệt các chỉ ngôn tình thái xuất hiện trong văn bản để người học nắm được tính mạch lạc và tính liên kết của văn bản. Nói cách khác, giảng viên cần giúp sinh viên biết chọn lọc, xử lý thông tin của văn bản trong khi đọc hiểu cũng như nghe hiểu. Do đó, vai trò hướng dẫn phân tích, khảo sát văn bản của giảng viên là rất cần thiết để sinh viên có thể phát triển kiến thức về phân tích văn bản và năng lực diễn ngôn.



### 5.2.2. Đối với người học

Sinh viên học tiếng Pháp ở trình độ B1 phải nhận thức tầm quan trọng của chỉ ngôn tình thái trong diễn đạt và hiểu nội dung, ý nghĩa một văn bản báo chí nói chung và các loại văn bản khác. Sinh viên ở trình độ này phải nắm được và sử dụng được các chức năng ngữ nghĩa, ngữ dụng của các từ vựng và cấu trúc tiếng Pháp có khả năng giữ chức năng chỉ ngôn tình thái để thực hiện các hành động lời nói biểu lộ thái độ, quan điểm, nhận xét, yêu cầu của chủ ngôn. Để đạt được các kỹ năng ngôn ngữ này, sinh viên cần được tiếp xúc nhiều văn bản khác nhau thông qua đọc và nghe nhiều và không ngừng nâng cao khả năng nhận xét, phân tích, khám phá nhiều văn bản khác nhau, nói cách khác là phải có *năng lực diễn ngôn*. Thật vậy, việc sinh viên phát triển *năng lực diễn ngôn* sẽ tác động trở lại cho việc phát triển *các năng lực ngôn ngữ* khác như năng lực từ vựng, năng lực ngữ pháp, năng lực ngữ nghĩa.

## 6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu giúp nhận ra vai trò quan trọng và sự đa dạng của các chỉ ngôn tình thái trong các văn bản báo chí bình luận để hình thành những hệ thống ngữ nghĩa của văn bản và trình bày cái bản ngã của người viết hay chủ ngôn của các phát ngôn. Trong các chỉ ngôn tình thái ở loại văn bản này, người viết sử dụng nhiều nhóm loại chỉ ngôn tình thái khác nhau, nhất là nhóm chỉ ngôn tình thái từ vựng, trong đó các chỉ ngôn tình từ, động từ và trạng từ chiếm vị trí quan trọng nhất.

Kết quả khảo sát phương thức tình thái cho các nhóm chỉ ngôn tình thái ở 3 văn bản tiêu biểu giúp đưa ra nhận định bước đầu về khả năng đảm nhận nhiều phương thức tình thái khác nhau, nhất là phương thức tình thái đánh giá của nhóm chỉ ngôn tình thái từ vựng, đặc biệt là chỉ ngôn tình từ và động từ. Chỉ ngôn tình thái cú pháp và diễn ngôn, tuy số lượng sử dụng nhỏ hơn nhiều, cũng đóng vai trò hỗ trợ không thể thiếu cho các chỉ

ngôn từ vựng trong câu, đoạn văn để biểu thị tính chủ quan, quan điểm của tác giả bài báo. Do hạn chế thời gian, chúng tôi chưa khảo sát các trường hợp sử dụng phương thức tình thái ở nhiều văn bản báo chí của ngữ liệu để nắm rõ hơn, chính xác hơn chức năng ngữ nghĩa và ngữ dụng của các chỉ ngôn tình thái trong các bài báo bình luận.

Qua nghiên cứu này, một số kiến nghị sư phạm đối với người dạy và người học đã được đề xuất liên quan đến việc nhận thức vị trí và chức năng của thao tác *tình thái hóa phát ngôn* trong giao tiếp ngôn ngữ, và sự cần thiết phát triển các năng lực thành tố như năng lực *ngữ pháp*, *từ vựng*, *diễn ngôn* thông qua tiếp xúc nhiều loại văn bản viết và nói khác nhau để cải thiện năng lực giao tiếp ngôn ngữ.

### Tài liệu tham khảo

- Adam, J.-M. (1999/2005). *Linguistique textuelle: des genres de discours aux textes*. Nathan-Université.
- Anscombe, J.-C., & Ducrot, O. (1983). *L'argumentation dans la langue*. Pierre Mardaga.
- Bakhtine, M. M. (1978). *Esthétique et théorie du roman*. Gallimard.
- Bally, C. (1965). *Linguistique générale et linguistique française*. Franke.
- Buchart, M. (2020). Amin Maalouf: un écrivain médiateur? Ethos discursif et argumentation dans Les Identités meurtrières. *Synergies pays riverains de la Baltique*, 14, 41-51.
- Büyükgüzel, S. (2011). Modalité et subjectivité: Regard et positionnement du locuteur. *Synergies Turquie*, 16, 131-143.
- Carron, H. (2015). *Caractéristiques textuelles du discours touristique: une étude comparative des substantifs valorisants dans les brochures touristiques wallonnes et flamandes* [Thèse]. Université Gent. [https://lib.ugent.be/fulltxt/RUG01/002/212/551/RUG01-002212551\\_2015\\_0001\\_AC.pdf](https://lib.ugent.be/fulltxt/RUG01/002/212/551/RUG01-002212551_2015_0001_AC.pdf)
- CECRL (2001). *Cadre européen commun de référence pour les langues*. Didier.
- Charaudeau, P. (1992). *Grammaire du sens et de l'expression*. Hachette.

- Chauradeau, P. (1997). *Le discours d'information médiatique - La construction du miroir social*. Nathan.
- Cyberterre (n.d.). *Voyage Vietnam*. Routard.com. [http://www.routard.com/guide/code\\_dest/vietnam](http://www.routard.com/guide/code_dest/vietnam)
- Franckel, J.-J. (1989). *Étude de quelques marqueurs aspectuels du français*. Droz.
- Gosselin, L. (2015). Sémantisme modal du verbe recteur et choix du mode de la complétive. *Lexique*, 22, 223-246.
- Greimas, A.-J. (1979). *Sémiotique: Dictionnaire raisonné de la théorie du langage*. Hachette.
- Grosse, E.-U. (2001). Evolution et typologie des genres journalistiques. *Semen*, 13, Article 2. <https://doi.org/10.4000/semen.2615>
- Jarukan, J. (2014). *L'analyse des adjectifs axiologiques dans les ouvrages touristiques sur la Thaïlande* (HAL Id: dumas-01084118) [Thèse de doctorat, Université Stendhal Grenoble 3]. Dumas. <https://dumas.ccsd.cnrs.fr/dumas-01084118>
- Jehandillou, J.-F. (1997/2008). *Analyse textuelle*. Armand Colin.
- Kerbrat-Orecchioni, C. (1980/2009). *L'énonciation, de la subjectivité dans le langage*. Armand Colin.
- Lamiroy, B., & Charolles, M. (2004). Des adverbes aux connecteurs: simplement, seulement, malheureusement, heureusement. *Travaux de linguistique*, 49, 57-79.
- Le Querler, N. (1996). *Typologie des modalités*. Presses Universitaires de Caen.
- Le Querler, N. (2004). Les modalités en français. *Revue belge de philologie et d'histoire*, 8(3), 643-656.
- Martin-Lagardette, J.-L. (1994). *Guide de l'écriture journalistique: Écrire - informer - convaincre*. Syros.
- Molinier, C., & Levrier, F. (2000). *Grammaire des adverbes des formes en "ment"*. Droz.
- Nguyễn, N. L. L. (2013). Une vue contrastive sur des modalisateurs en français et en vietnamien. *VNU Journal of Foreign Studies*, 29(1), 33-40. <https://js.vnu.edu.vn/FS/article/view/1077>
- Nguyễn, V. H. (2007). Một số phạm trù tình thái chủ yếu trong ngôn ngữ. *Ngôn ngữ*, (219), 14-28.
- Nguyễn, V. H. (2019). Nghiên cứu quán ngữ tình thái từ cách tiếp cận dị thanh. *Khoa học xã hội Việt Nam*, (7), 89-98.
- Pak, A., & Paroubek, P. (2010). Construction d'un lexique affectif pour le français à partir de Twitter. In TALN 2010 (Eds.), *Actes de la 17e conférence sur le Traitement Automatique des Langues Naturelles* (pp. 153-158). ATALA.
- Perrin, L. (2012). Modalisateurs, connecteurs, et autres formules énonciatives. *Arts et Savoirs*, (2), Article 15. <https://doi.org/10.4000/aes.500>
- Rastier, F. (1987). *Sémantique interprétative*. PUF.
- Sionis, C. (2002). Quelques spécificités de la modalisation dans le discours scientifique. *ASP*, (35-36), 45-59.
- Taleb, F. (2020). Étude textométrique du profil modal du genre judiciaire. In *Actes JADT 2020* (pp. 1-12). [https://lexicometrica.univ-paris3.fr/jadt/JADT2020/jadt2020\\_pdf/TA\\_LEB\\_JADT2020.pdf](https://lexicometrica.univ-paris3.fr/jadt/JADT2020/jadt2020_pdf/TA_LEB_JADT2020.pdf)
- Truong, H. L. (2020). Étude linguistique de la fonction émotive des textes informatifs à propos de la ville de Huế sur les sites touristiques. In V. C. Trần & Đ. S. Phạm (Eds.), *Actes du séminaire: Enseignement/apprentissage du et en français: regards croisés* (pp. 354-369). Université nationale de Hanoi.
- Vetters, C., & Barbet, C. (2015). Les emplois illocutoires de pouvoir. *Lexique*, (22), 171-188.
- Vion, R. (2004). Modalités, modalisations et discours représentés. *Langages*, (156), 96-110.

### Sách học tiếng Pháp được khảo sát

Menand, R. (2010). *Le nouveau taxi! 3: Méthode de français*. Livre de l'élève. Hachette.

**Phụ lục 1**

**Danh mục 10 văn bản báo chí bình luận làm ngữ liệu khảo sát ở 10 unités**

TT	Văn bản	Tên văn bản	Bài học, đơn vị	Trang
1	Văn bản 1	Colocation Ils ont choisi de partager leur “chez-soi”	Leçon 2, Unité 1	12
2	Văn bản 2	Europass	Leçon 5, Unité 2	20
3	Văn bản 3	20 000 concerts pour la Fête de la musique	Leçon 9, Unité 3	30
4	Văn bản 4	Changer de vie, le syndrome de la chambre d’hôte	Leçon 19, Unité 5	58
5	Văn bản 5	A table	Leçon 23, Unité 6	68
6	Văn bản 6	Télétravail	Leçon 26, Unité 7	80
7	Văn bản 7	Les achats	Leçon 31, Unité 8	92-93
8	Văn bản 8	Louise Brown	Leçon 35, Unité 9	103
9	Văn bản 9	Les Français et les langues	Leçon 42, Unité 11	125
10	Văn bản 10	Loi Hadopi: le coup de gueule de Françoise Hardy	Leçon 47, Unité 12	136-137

**Phụ lục 2**

**Bảng khảo sát chỉ ngôn tình thái**

Niveau lexical (...occurrences/ trường hợp)	Niveau syntaxique (...occurrences/ trường hợp)	Niveau discursif (... occurrences/ trường hợp)	Notes .../... mots
Substantifs:	Gérondif:	Opposition:	
Adjectifs:	Constructions impersonnelles:	Concession	
Verbes:	Construction de mise en relief et de définition:	Cause:	
Adverbes:	Nominalisation:	Conséquence:	
Pronoms:	Impératif:	Accentuation:	
	Construction négative (ne...plus, ne..jamais):	Correction/ Rectification:	
	Comparatif:	But:	

		Clôture/conclusion:	
--	--	---------------------	--

**Phụ lục 3**

**Văn bản 7, Leçon 31, *Les achats*, tr. 92-93**

<b>Niveau lexical 50</b>	<b>Niveau syntaxique 6</b>	<b>Niveau discursif 7</b>	<b>Notes 63/323 từ</b>
<b>Substantifs: 3</b> ruée, vague (de clients), temple (de consommation	<b>Gérondif: 1</b> en voyant le monde	<b>Opposition: 0</b>	
<b>Adjectifs: 16</b> emprunté (station), grand, majoritaire, chargé, célèbre, déçu, accro, joli, bondé, plébiscité, cher, bas, fort, intéressant, nouveau, avantageux	<b>Constructions impersonnelles: 1</b> Il faut dire que...	<b>Concession: 3</b> malgré, quand même, mais	
<b>Verbes, Expressions verbales: 15</b> afficher, faire de l'oeil, se presser, se ruer, se décourager, aimer, profiter (2 lần), avalier, épuiser, falloir, valoir, sembler, fourmiller,	<b>Construction de mise en relief et de définition</b>	<b>Cause: 2</b> car, comme	
<b>Adverbes: 13</b> très (2 lần), largement, déjà (2 lần), encore (2 lần), tôt, plus, patiemment, assez, mieux, moins	<b>Nominalisation/phrase nominale</b>	<b>Conséquence 1</b> alors	
		<b>But: 1</b> pour	
<b>Pronoms: 3</b> certains, la plupart, beaucoup	<b>Impératif</b>	<b>Accentuation</b>	

	<b>Construction négative</b> <b>ne....plus, ne..jamais, ne</b> <b>....que</b>	<b>Correction/</b> <b>rectification</b>	
	<b>Comparatif: 4</b> les prix seront encore <b>plus</b> <b>bas,</b> les boutiques le sont encore <b>plus,</b> ce sera moins la ruée, mieux vaut attendre les soldes	<b>Clôture/conclusion</b>	

**Phục lục 4**
**Văn bản 6, Leçon 26, *Télétravail*, tr. 80**

<b>Niveau lexical</b> <b>17</b>	<b>Niveau syntaxique</b> <b>9</b>	<b>Niveau discursif</b> <b>2</b>	<b>Notes</b> <b>28/242</b> <b>từ</b>
<b>Substantifs: 2</b> géant, occasion	<b>Gérondif: 2</b> En permettant au télétravailleur En évitant	<b>Opposition: 1</b> mais	
<b>Adjectifs: 5</b> quelques, heureux, bon, stressé, frustré	<b>Constructions impersonnelles: 1</b> Il faut absolument que ...	<b>Concession: 0</b>	
<b>Verbes: 5</b> falloir, avoir peur, souhaiter, exiger, sauter sur...	<b>Construction de mise en relief et de</b> <b>définition: 0</b>	<b>Cause: 0</b>	
<b>Adverbes: 5</b> bien (mieux), déjà, absolument, bien sur, plus	<b>Nominalisation/phrase nominale: 1</b> baisse d'impôt	<b>Conséquence: 1</b> donc	
		<b>But: 0</b>	
<b>Pronoms: 0</b>	<b>Impératif: 0</b>	<b>Accentuation: 0</b>	
	<b>Construction négative, ne ....pas,</b> <b>ne....plus, ne..jamais: 2</b> Je ne suis pas sûr	<b>Correction/</b> <b>Rectification: 0</b>	

	ne plus passer des heures		
	<b>Comparatif: 3</b> la plus heureuse des femmes plus de travail qu'avant de plus en plus stressé	<b>Clôture/conclusion:</b> <b>0</b>	

**Phục lục 5**

**Văn bản 1, Leçon 2, Colocation Ils ont choisi de partager leur “chez-soi”, tr. 12**

<b>Niveau lexical</b> <b>(17 trường hợp)</b>	<b>Niveau syntaxique</b> <b>(3 trường hợp)</b>	<b>Niveau discursif</b> <b>(7 trường hợp)</b>	<b>Notes</b> <b>27/218</b> <b>từ</b>
<b>Substantifs: 0</b>	<b>Gérondif: 0</b>	<b>Opposition: 0</b>	
<b>Adjectifs: 4</b> exorbitant même (2 lần), seuls (étudiants)	<b>Constructions impersonnelles: 0</b>	<b>Concession: 0</b>	
<b>Verbes: 8</b> vouloir, aimer (2 lần) pouvoir (3 lần) confier, penser	<b>Construction de mise en relief et de</b> <b>définition: 2</b> C'est la vie qui.. Mon plaisir, c'est...	<b>Cause: 1</b> pour (le même prix)	
<b>Adverbes: 4</b> bien, plein, plus, souvent	<b>Nominalisation: 0</b>	<b>Conséquence: 1</b> donc	
Pronoms: 1 tous	<b>Impératif: 0</b>	<b>Accentuation: 1</b> surtout	
	<b>Construction négative</b> <b>ne....plus, ne... jamais: 0</b>	<b>Correction/</b> <b>rectification: 3</b> mais (2 lần), plutôt	

		<b>But: 1</b> <b>pour</b> (un long voyage)	
	<b>Comparatif: 1</b> de plus en plus	<b>Clôture/conclusion:</b> <b>0</b>	

## STUDY ON THE USE OF MODALITY MARKERS IN COMMENTARY ARTICLES INCORPORATED IN THE TEXTBOOK *LE NOUVEAU TAXI! 3*

Truong Hoang Le

*University of Foreign Languages, Hue University,  
57 Nguyen Khoa Chiem, Hue city, Vietnam*

**Abstract:** Journalistic texts are frequently used as primary sources for lessons in many textbooks on French teaching and learning. In a written text, the author not only transmits the information to readers but also expresses his/her own attitudes and feelings towards the information with modality markers. There have been a plethora of studies nationally and internationally on the theories and a survey relating to the topic. This paper presents the results of a survey on the use of modality markers in commentary articles incorporated in *Le Nouveau Taxi! 3*. The findings are of significance in assisting students with approaches to use modality markers and in raising their awareness towards the markers' role in identifying the meaning of journalistic texts in French.

*Keywords:* modality markers, types of modalities, modalities, commentary articles